

Báo cáo Tài chính riêng
Quý 3 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG



Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo Tài chính riêng	
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-32

Handwritten signature

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		297.742.099.768	247.968.404.658
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	166.646.538.923	125.023.794.190
111	1. Tiền		87.646.538.923	17.423.794.190
112	2. Các khoản tương đương tiền		79.000.000.000	107.600.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	18.991.062.320	15.940.019.150
121	1. Chứng khoán kinh doanh		15.693.412.320	12.642.369.150
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.297.650.000	3.297.650.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		99.304.464.365	96.435.604.050
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	46.241.194.353	42.709.363.889
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.116.415.164	753.196.640
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	50.000.000.000	50.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.946.854.848	2.973.043.521
140	IV. Hàng tồn kho		1.080.416.235	147.073.636
141	1. Hàng tồn kho	8	1.080.416.235	147.073.636
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.719.617.925	10.421.913.632
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	4.972.369.670	2.562.800.587
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.723.752.463	7.819.212.913
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	23.495.792	39.900.132
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		569.956.496.404	541.991.517.207
220	II. Tài sản cố định		142.613.072.422	147.173.557.221
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	142.613.072.422	147.173.557.221
222	- Nguyên giá		182.474.560.427	175.383.203.122
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(39.861.488.005)	(28.209.645.901)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		16.352.983.005	16.352.983.005
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	16.352.983.005	16.352.983.005
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		356.093.702.029	322.443.702.029
251	1. Đầu tư vào công ty con	4	356.093.702.029	322.443.702.029
260	VI. Tài sản dài hạn khác		54.896.738.948	56.021.274.952
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	54.896.738.948	56.021.274.952
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		867.698.596.172	789.959.921.865

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		218.397.145.249	278.165.286.526
310	I. Nợ ngắn hạn		98.128.469.989	65.318.210.325
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	26.071.007.454	20.411.877.486
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	4.624.196.940	2.105.199.195
314	3. Phải trả người lao động		3.352.204.759	5.124.434.595
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	2.964.236.633	5.215.144.737
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		893.700.000	
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.694.336.209	780.299.990
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	56.022.887.369	31.225.353.697
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.505.900.625	455.900.625
330	II. Nợ dài hạn		120.268.675.260	212.847.076.201
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	46.778.180.964	67.588.250.798
339	2. Trái phiếu chuyển đổi	16	73.490.494.296	145.258.825.403
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		649.301.450.923	511.794.635.339
410	I. Vốn chủ sở hữu		649.301.450.923	511.794.635.339
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	18	482.999.170.000	345.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		482.999.170.000	345.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.571.428.571	
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		6.841.967.556	10.413.396.127
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		155.888.884.796	156.381.239.212
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		22.331.469.212	573.305.698
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		133.557.415.584	155.807.933.514
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		867.698.596.172	789.959.921.865

[Signature]

[Signature]



Lưu Việt Bắc
 Người lập

Nguyễn Thị Lê Hằng
 Kế toán trưởng

Dương Đức Tính
 Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 3 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	77.185.441.385	65.725.940.891	212.252.134.091	179.490.216.081
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	77.185.441.385	65.725.940.891	212.252.134.091	179.490.216.081
11	4. Giá vốn cung cấp dịch vụ	59.712.647.880	51.074.032.357	165.130.693.531	146.173.610.904
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	17.472.793.505	14.651.908.534	47.121.440.560	33.316.605.177
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	40.025.032.960	47.811.308.881	118.467.740.195	121.257.200.872
22	7. Chi phí tài chính	3.886.214.239	6.060.635.435	12.430.758.956	16.152.653.994
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	2.941.601.475	2.763.256.373	9.157.218.367	10.534.063.082
25	8. Chi phí bán hàng	6.439.313.043	4.764.496.089	16.312.179.601	11.890.303.763
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	47.172.299.183	51.638.085.891	136.846.242.198	126.530.848.292
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	36.069.094	2.800.000	38.011.760	137.020.196
31	11. Thu nhập khác			6.600.000	387.581
32	12. Chi phí khác				
40	13. Lợi nhuận khác	36.069.094	2.800.000	31.411.760	136.632.615
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	47.208.368.277	51.640.885.891	136.877.653.958	126.667.480.907
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.366.056.945		3.320.238.374	
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	45.842.311.332	51.640.885.891	133.557.415.584	126.667.480.907

Nguyễn Thị Lê Hằng

Nguyễn Thị Lê Hằng
Người lập

Đương Đức Tính

Đương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 3 năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHÍ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ				
TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	01.Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		136.877.653.958	126.667.480.907
	02. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		13.121.375.152	11.012.561.959
03	Các khoản dự phòng			(1.071.000.000)
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(118.467.740.195)	(121.257.200.872)
06	Chi phí lãi vay		9.157.218.367	12.046.391.850
07	Các khoản điều chỉnh khác		3.231.068.893	4.004.443.963
08	03.Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		43.919.576.175	31.402.677.807
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(519.891.418)	9.690.842.236
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(933.342.599)	(609.466.429)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		5.703.250.539	(5.931.119.037)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(2.389.814.453)	1.125.433.657
13	(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh		(3.051.043.170)	
14	Tiền lãi vay đã trả		(12.449.670.131)	(8.641.779.616)
15	Thuế TNDN đã nộp		(692.211.157)	(5.500.962.571)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh			(1.610.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		29.586.853.786	19.925.626.047
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ				
TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(8.358.252.637)	(31.316.314.307)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		902.143.658	
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(123.650.000.000)	(125.847.974.483)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		90.000.000.000	4.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		117.230.636.088	125.060.243.950
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		76.124.527.109	(28.104.044.840)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Quý 3 năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH			5.000.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	97.403.492.373		154.403.805.515
34	Tiền trả nợ gốc vay	(93.416.028.535)		(41.602.345.480)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(68.076.100.000)		(20.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(64.088.636.162)		97.801.460.035
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	41.622.744.733		89.623.041.242
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	125.023.794.190		29.272.780.764
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	166.646.538.923		118.895.822.006

Lưu Việt Bắc
Người lập

Nguyễn Thị Lê Hằng
Kế toán trưởng



Dương Đức Tinh
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 3 năm 2019

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (“Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 21 tháng 8 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019 của Công ty thông qua Tờ trình số 12/2019/TTr-HĐQT/ASG của Hội đồng quản trị về việc đổi tên Công ty thành “Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG”.

Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 03 tháng 09 năm 2019.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/09/2019 là 482.999.170.000 VND.

1.2 Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không.
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; kinh doanh dịch vụ logistics;
- ▶ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- ▶ Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- ▶ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản);

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 30 tháng 9 năm 2019, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; dịch vụ kho bãi, xử lý hàng hóa và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải...
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - Chi nhánh Thái Nguyên	Lô số 5, khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không và các hàng hoá khác
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - Chi nhánh Bắc Ninh	Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	Cung cấp dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không và các hàng hoá khác

Đến ngày 30 tháng 9 năm 2019, Công ty có các Công ty con và Công ty liên kết được trình bày chi tiết tại Thuyết minh 4 – Các khoản đầu tư tài chính.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ báo cáo năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị trực thuộc - hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ báo cáo kết thúc cùng ngày để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá 3 tháng.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh : Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc cuối kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	07-30 năm
▶ Máy móc, thiết bị	10-15 năm
▶ Phương tiện vận tải và truyền dẫn	06-10 năm
▶ Thiết bị văn phòng	05-10 năm
▶ Cây xanh	05 năm

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ báo cáo được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ báo cáo sau.

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê đất, chi phí chuẩn bị mặt bằng trong giai đoạn triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1 tại Khu đất số 9, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội, thuê đất và khoản trả trước tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam phục vụ cho hoạt động của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG – Chi nhánh Bắc Ninh và các khoản chi phí trả trước khác. Chi phí chuẩn bị mặt bằng bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ báo cáo được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Chi phí chuẩn bị mặt bằng và chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của dự án lần lượt là 48 năm 2 tháng và 38 năm 3 tháng.

2.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh theo mục đích đã định.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

2.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.14 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; và
- ▶ Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 2058632843 ngày 12/07/2016, thu nhập từ dự án “Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Logistics” tại chi nhánh Thái Nguyên được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2016. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2017 (căn cứ theo khoản 5, Điều 20, Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bởi Điều 14, Thông tư 96/2015/TT-BTC)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án “Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh”, Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018.

Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

2.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	6.166.510.401	807.508.621
Tiền gửi ngân hàng	53.163.373.979	16.616.285.569
Tiền đang chuyển	28.316.654.543	-
Các khoản tương đương tiền (*)	79.000.000.000	107.600.000.000
	166.646.538.923	125.023.794.190

(*) Tại ngày 30/09/2019, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng với tổng giá trị là 79.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 5,50%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	11.896.926.120	12.045.581.600	12.642.369.150	12.848.750.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài	3.796.486.200	3.816.800.000	-	-
	15.693.412.320	15.862.381.600	12.642.369.150	12.848.750.000

Giá trị hợp lý của các cổ phiếu được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính trên sàn HOSE.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Giá trị ghi sổ	Giá trị	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	3.297.650.000	3.297.650.000	3.297.650.000	3.297.650.000
Trái phiếu chuyển đổi (*)	3.297.650.000	3.297.650.000	3.297.650.000	3.297.650.000
	3.297.650.000	3.297.650.000	3.297.650.000	3.297.650.000

Trái phiếu chuyển đổi cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh (không có tài sản đảm bảo) mệnh giá 100.000 VND/ Trái phiếu với thời hạn 2 năm. Lãi suất 4%/năm thanh toán sau, thanh toán lãi trái phiếu 01 năm 01 lần vào ngày tròn năm thứ nhất kể từ ngày phát hành trái phiếu và ngày đáo hạn trái phiếu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 3 năm 2019

c) Đầu tư vào công ty con

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	-	-	90.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Logistics ASG (*)	149.900.000.000	-	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	180.443.702.029	-	180.443.702.029	-
Công ty Cổ phần giao nhận A Plus	18.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần dịch vụ ASGU	5.750.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG (**)	2.000.000.000	-	-	-
	356.093.702.029	-	322.443.702.029	-

(*) Ngày 13 tháng 9 năm 2019, Hội đồng quản trị Công ty tiến hành họp và thông qua việc góp thêm vốn từ 50.000.000.000 đồng lên thành 149.900.000.000 đồng và đổi tên Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên thành Công ty Cổ phần Logistics ASG.

(**) Ngày 06 tháng 8 năm 2019, Hội đồng quản trị Công ty tiến hành họp và thông qua việc thành lập công ty con là Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG với vốn điều lệ là 100.000.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/9/2019 như sau:

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 3 năm 2019

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động sản xuất kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Tầng 7, Tòa nhà Hải Âu, Số 39B, Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	97,97%	98,04%
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	99,93%	99,93%
Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 7, Tòa nhà Hải Âu, Số 39B, Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	59,96%	59,96%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Cung cấp các dịch vụ: Bán hàng miễn thuế; bán hàng ăn uống, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hạng thương gia tại phòng khách hạng thương gia; dịch vụ đưa đón khách sân bay.	51,46%	51,52%

	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	38,60%	75,00%
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	51,46%	100,00%
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá	51,46%	100,00%
Công ty Cổ phần giao nhận A Plus	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hoá; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hoá (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân bay); chuyển phát	60,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hoá; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hoá (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	51,00%	51,00%
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất.	100,00%	100,00%

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên thứ ba	23.822.287.709	-	21.925.508.591	-
Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	4.793.456.682	-	4.676.064.783	-
Công ty CP ALS Đông Hà Nội	5.563.506.612	-	3.760.326.409	-
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	5.738.381.811	-	5.362.529.123	-
Khác	7.726.942.604	-	8.126.588.276	-
Bên liên quan	22.418.906.644	-	20.783.855.298	-
Công ty Cổ phần Logistics ASG	14.704.232.644	-	13.437.553.698	-
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	7.659.300.000	-	7.329.801.600	-
Công ty CP Giao nhận A Plus	55.374.000	-	16.500.000	-
Công ty CP Dịch vụ ASGU	-	-	-	-
	46.241.194.353	-	42.709.363.889	-

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Số dư cuối kỳ là khoản cho Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hàng không Cam Ranh vay theo Hợp đồng cho vay vốn số 120718/2018/HĐVV/ASG-CRS với lãi suất 6,8%/năm

7. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên thứ ba	1.770.929.336	-	2.518.956.215	-
Tạm ứng	156.987.782	-	176.159.360	-
Ký cược, ký quỹ	316.080.650	-	322.452.250	-
Phải thu khác	1.297.860.904	-	2.020.344.605	-
Bên liên quan	175.925.512	-	454.087.306	-
Công ty Cổ phần Logistics ASG	52.331.400	-	87.029.000	-
Công ty CP Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	123.594.112	-	24.935.654	-
Công ty CP Giao nhận A Plus	-	-	9.475.235	-
Công ty CP Dịch vụ ASGU	-	-	332.647.417	-
	1.946.854.848	-	2.973.043.521	-

8. Hàng tồn kho

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	263.237.794	-	13.005.000	-
Công cụ, dụng cụ	134.468.995	-	134.068.636	-
Chi phí sản xuất KDDD	682.709.446	-	-	-
	1.080.416.235	-	147.073.636	-

9. Chi phí trả trước

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	4.972.369.670	2.562.800.587
Công cụ dụng cụ	1.273.430.260	1.521.905.253
Bảo hộ lao động	-	-
Khác	3.698.939.410	1.040.895.334
Dài hạn	54.896.738.948	56.021.274.952
Công cụ dụng cụ	-	-
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng Khu dịch vụ logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	10.642.708.463	10.823.431.190
Tiền thuê cơ sở hạ tầng dài hạn tại Chi nhánh Bắc Ninh (**)	44.252.141.819	45.176.200.466
Khác	1.888.666	21.643.296

(*) Chi phí đền bù san lấp mặt bằng Khu dịch vụ logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài có thời gian phân bổ là 48 năm 2 tháng kể từ ngày 31/10/2015 căn cứ vào thời gian thuê đất theo Quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 về việc thuê lại đất tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để sử dụng công trình đã xây dựng trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014.

(**) Tiền thuê đất trả một lần theo Hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong cho giữa Công ty và Công ty kinh doanh bất động sản Viglacera ngày 09/01/2017. Thời gian thuê là 38 năm và 3 tháng phục vụ cho hoạt động Chi nhánh Bắc Ninh của Công ty.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải và truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây xanh	Tổng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2019	73.313.971.446	20.319.854.933	77.473.173.405	3.974.435.784	301.767.554	175.383.203.122
Tăng trong năm	-	-	8.048.218.728	310.033.909	-	8.358.252.637
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	(1.266.895.332)	-	-	(1.266.895.332)
Tại ngày 30/09/2019	73.313.971.446	20.319.854.933	84.254.496.801	4.284.469.693	301.767.554	182.474.560.427
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2019	9.434.562.258	4.108.778.959	13.175.250.208	1.332.123.670	158.930.806	28.209.645.901
Khấu hao trong năm	3.102.046.119	1.251.130.239	7.064.180.016	512.135.599	87.101.805	12.016.593.778
Thanh lý	-	-	(364.751.674)	-	-	(364.751.674)
Tại ngày 30/09/2019	12.536.608.377	5.359.909.198	19.874.678.550	1.844.259.269	246.032.611	39.861.488.005
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	63.879.409.188	16.211.075.974	64.297.923.197	2.642.312.114	142.836.748	147.173.557.221
Tại ngày 30/09/2019	60.777.363.069	14.959.945.735	64.379.818.251	2.440.210.424	55.734.943	142.613.072.422

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Giá trị xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30/9/2019 là 16.352.983.005 VND – là giá trị công trình Nhà kho số 2 và khu điều hành khai thác mở rộng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 3 năm 2019

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	21.513.285.115	21.513.285.115	18.557.763.578	18.557.763.578
Công ty Cổ phần nhà ga hàng hoá ALS	6.314.577.778	6.314.577.778	5.661.813.598	5.661.813.598
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	1.389.951.112	1.389.951.112	2.020.246.614	2.020.246.614
Khác	13.808.756.225	13.808.756.225	10.875.703.366	10.875.703.366
Bên liên quan	4.557.722.339	4.557.722.339	1.854.113.908	1.854.113.908
Công ty Cổ phần Logistics ASG	4.241.522.306	4.241.522.306	1.828.563.908	1.828.563.908
Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không	15.600.000	15.600.000	25.550.000	25.550.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	300.600.033	300.600.033	-	-
	26.071.007.454	26.071.007.454	20.411.877.486	20.411.877.486

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019		Phát sinh trong kỳ		30/09/2019	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.158.925.734	7.296.872.463	7.297.845.903	-	1.159.899.174
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	692.211.157	692.211.157	3.320.238.374	-	3.320.238.374
Thuế thu nhập cá nhân	39.900.132	254.062.304	3.032.420.354	2.938.821.782	23.495.792	144.059.392
Các loại thuế khác	-	-	5.300.000	5.300.000	-	-
	39.900.132	2.105.199.195	11.026.803.974	13.562.206.059	23.495.792	4.624.196.940

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Lãi vay trích trước	140.315.470	173.211.878
Lãi trái phiếu chuyển đổi	1.737.704.918	4.997.260.274
Tiền thuê đất	315.742.472	-
Khác	770.473.773	44.672.585
	2.964.236.633	5.215.144.737

15. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	94.868.660	323.584.494
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, BHTN	286.446.640	97.327.519
Ký quỹ, ký cược	215.000.000	200.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.098.020.909	159.387.977
	1.694.336.209	780.299.990

16. Trái phiếu chuyển đổi

Ngày 03/03/2018, Công ty phát hành 1.500.000 trái phiếu chuyển đổi với các thông tin như sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay.
- Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi không có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000 đồng/trái phiếu, tổng giá trị phát hành là 150.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 70.000.000 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 02 năm (từ ngày 03/03/2018 đến ngày 02/03/2020).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 01 năm một lần vào ngày tròn năm thứ nhất kể từ ngày phát hành Trái phiếu và ngày đáo hạn của Trái phiếu.
- Lãi suất: 4%/năm.
- Giá chuyển đổi và tỷ lệ chuyển đổi: 10.000 đồng/cổ phiếu với tỷ lệ 1:10.
- Thời hạn chuyển đổi: Đợt 1 tối đa 50% sau 12 tháng kể từ ngày phát hành, đợt 2 chuyển đổi phần còn lại tại ngày đáo hạn.

Công ty áp dụng lãi suất 9,2% là lãi suất cho vay tín chấp bình quân có kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng TMCP Quân đội (là ngân hàng giao dịch thường xuyên với Công ty) để xác định giá trị cấu phần vốn của Trái phiếu (quyền chọn cổ phiếu thuộc phần vốn chủ sở hữu) bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại.

Ngày 03/03/2019, Công ty đã thực hiện chuyển đổi 50% giá trị Trái phiếu chuyển đổi. Theo đó:

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Giá trị phần nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	73.490.494.296	145.258.825.403
Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi đã phân bổ	62.626.536	43.706.086
Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi còn phải phân bổ	7.373.464	26.293.914
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	6.841.967.556	10.413.396.127

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 3 năm 2019

17. Các khoản vay và nợ

	01/01/2019		Phát sinh trong kỳ		30/09/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	-	-	97.403.492.373	70.000.000.000	27.403.492.373	27.403.492.373
Vay dài hạn đến hạn trả	31.225.353.697	31.225.353.697	20.810.069.834	23.416.028.535	28.619.394.996	28.619.394.996
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	31.225.353.697	31.225.353.697	20.810.069.834	23.416.028.535	28.619.394.996	28.619.394.996
	31.225.353.697	31.225.353.697	118.213.562.207	93.416.028.535	56.022.887.369	56.022.887.369
Dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	67.588.250.798	67.588.250.798	-	20.810.069.834	46.778.180.964	46.778.180.964
	67.588.250.798	67.588.250.798	-	20.810.069.834	46.778.180.964	46.778.180.964
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	31.225.353.697	31.225.353.697			56.022.887.369	56.022.887.369
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	67.588.250.798	67.588.250.798			46.778.180.964	46.778.180.964



18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	200.000.000.000	-	-	162.343.305.698	362.343.305.698
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	155.807.933.514	155.807.933.514
Tăng vốn	145.000.000.000	-	-	(140.000.000.000)	5.000.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(21.770.000.000)	(21.770.000.000)
Tăng khác	-	-	10.413.396.127	-	10.413.396.127
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	345.000.000.000	-	10.413.396.127	156.381.239.212	511.794.635.339
Tại ngày 01/01/2019	345.000.000.000	-	10.413.396.127	156.381.239.212	511.794.635.339
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	133.557.415.584	133.557.415.584
Tăng vốn (*)	137.999.170.000	-	-	-	137.999.170.000
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	(134.049.770.000)	(134.049.770.000)
Tăng khác	-	3.571.428.571	-	-	3.571.428.571
Giảm khác	-	-	(3.571.428.571)	-	(3.571.428.571)
Tại ngày 30/09/2019	482.999.170.000	3.571.428.571	6.841.967.556	155.888.884.796	649.301.450.923

(*) Ngày 03/03/2019, Công ty đã thực hiện chuyển đổi 50% giá trị Trái phiếu chuyển đổi tương đương 74.999.400.000 đồng; Ngày 25/07/2019, Công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với tổng giá trị là 62.999.770.000 đồng.

(**) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 02/2019/NQ-HĐQT/ASG ngày 18/02/2019, Công ty công bố việc chi trả tiền tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 với tỷ lệ chi trả 20% mệnh giá cổ phần (một cổ phần được nhận 2.000 đồng); trích quỹ khen thưởng, phúc lợi; thưởng HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2019	Tỷ lệ vốn góp	01/01/2019	Tỷ lệ vốn góp
	VND	%	VND	%
Công ty CP Logistics Hàng không	27.219.350.000	5,64	20.024.000.000	5,80
Công ty CP Đầu tư thương mại và Dịch vụ Quốc tế	5.798.530.000	1,20	4.131.000.000	1,20
Công ty CP Giao nhận và kho vận Quốc tế	56.051.000.000	11,60	48.740.000.000	14,13
Công ty CP Đầu tư và tư vấn Long Thành	36.844.500.000	7,63	32.038.700.000	9,29
Các cổ đông khác	357.085.790.000	73,93	240.066.300.000	69,58
	482.999.170.000	100,00	345.000.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	345.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	137.999.170.000	145.000.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	482.999.170.000	345.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	134.049.770.000	161.770.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	134.049.770.000	161.770.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	131.075.870.000	161.770.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	131.075.870.000	161.770.000.000
- Số dư cuối kỳ	2.973.900.000	-

d. Cổ phiếu

	30/09/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48.299.917	34.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	48.299.917	34.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	48.299.917	34.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	48.299.917	34.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	48.299.917	34.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

19. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Dịch vụ hàng hóa hàng không	85.628.510.590	57.725.395.399
- Dịch vụ vận tải	110.356.000.962	99.732.862.106
- Dịch vụ kho bãi	14.208.922.539	22.031.958.576
- Doanh thu khác	2.058.700.000	-
	212.252.134.091	179.490.216.081

20. Giá vốn cung cấp dịch vụ

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ		
- Dịch vụ hàng hóa hàng không	73.428.496.764	53.286.767.816
- Dịch vụ vận tải	79.400.250.870	75.949.388.905
- Dịch vụ kho bãi	10.435.839.230	16.937.454.183
- Giá vốn khác	1.866.106.667	-
	165.130.693.531	146.173.610.904

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.787.905.944	3.964.459.717
Cổ tức, lợi nhuận được chia	110.132.175.793	117.095.784.233
Lãi trái phiếu chuyển đổi	98.658.458	196.956.922
Khác	1.449.000.000	-
	118.467.740.195	121.257.200.872

22. Chi phí tài chính

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.416.773.723	8.561.460.344
Lãi trái phiếu phải trả	2.740.444.644	3.484.931.506
Chênh lệch lãi trái phiếu chuyển đổi theo lãi suất thị trường	3.212.148.443	3.973.964.719
Phí tư vấn và đại lý trái phiếu chuyển đổi	18.920.450	30.479.244
Khác	42.471.696	101.818.181
	12.430.758.956	16.152.653.994

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.500.251.163	4.749.090.967
Chi phí đồ dùng văn phòng	416.505.474	650.331.754
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.104.027.653	926.492.351
Thuế phí và lệ phí	4.000.000	16.500.001
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.599.279.853	2.932.535.339
Chi phí bằng tiền khác	2.688.115.458	2.615.353.351
	16.312.179.601	11.890.303.763

24. Thu nhập khác

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
Thu phạt hợp đồng	-	-
Thu nhập khác	38.011.760	137.020.196
	38.011.760	137.020.196

25. Chi phí khác

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí khác	6.600.000	387.581
	6.600.000	387.581

26. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	136.877.653.958	126.667.480.907
- Hoạt động được ưu đãi miễn thuế (*)	(2.038.825.990)	10.853.948.125
- Hoạt động được ưu đãi giảm 50% thuế TNDN	20.739.889.432	-
- Hoạt động không ưu đãi	118.176.590.516	115.813.532.782
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế	611.412.680	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	110.132.175.793	117.095.784.233
Thu nhập được ưu đãi giảm 50% thuế TNDN	18.705.563.442	-
Thu nhập chịu thuế được ưu đãi	-	-
Thu nhập chịu thuế không ưu đãi	8.651.327.403	(1.550.494.999)
Thuế suất được ưu đãi giảm thuế	8,5%	8,5%
Thuế suất không ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN trong năm hoạt động được ưu đãi	1.589.972.893	-
Thuế TNDN trong năm hoạt động không ưu đãi	1.730.265.481	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.320.238.374	-

(*) Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 2058632843 ngày 12/07/2016, thu nhập từ dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Logistics" tại chi nhánh Thái Nguyên được hưởng ưu đãi về thuế suất; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2016. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018.

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 30 – Lãi cơ bản trên cổ phiếu yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính tổng hợp và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.531.339.913	11.203.850.625
Chi phí nhân công	33.872.574.819	32.967.425.391
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.121.375.152	10.952.502.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	118.496.575.811	96.994.455.856
Chi phí khác bằng tiền	6.103.716.883	6.544.062.004
	182.125.582.578	158.662.296.096

29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ báo cáo đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

30. Báo cáo theo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2019	Dịch vụ hàng hóa hàng không		Dịch vụ vận tải		Dịch vụ kho bãi		Khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	85.628.510.590	110.356.000.962	14.208.922.539	2.058.700.000	212.252.134.091					
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-	-					
Doanh thu thuần	85.628.510.590	110.356.000.962	14.208.922.539	2.058.700.000	212.252.134.091					
Giá vốn bộ phận	73.428.496.764	79.400.250.870	10.435.839.230	1.866.106.667	165.130.693.531					
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	12.200.013.826	30.955.750.092	3.773.083.309	192.593.333	47.121.440.560					
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					16.312.179.601					
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					30.809.260.959					
Doanh thu hoạt động tài chính					118.467.740.195					
Chi phí tài chính					12.430.758.956					
Thu nhập khác					38.011.760					
Chi phí khác					6.600.000					
Chi phí thuế TNDN hiện hành					3.320.238.374					
Lợi nhuận sau thuế TNDN					133.557.415.584					

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2018	Dịch vụ hàng hóa hàng không	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ kho bãi	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	57.725.395.399	99.732.862.106	22.031.958.576	-	179.490.216.081
Các khoản giảm trừ					-
Doanh thu thuần	57.725.395.399	99.732.862.106	22.031.958.576	-	179.490.216.081
Giá vốn bộ phận	53.286.767.816	75.949.388.905	16.937.454.183	-	146.173.610.904
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	4.438.627.583	23.783.473.201	5.094.504.393	-	33.316.605.177
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					11.890.303.763
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					21.426.301.414
Doanh thu hoạt động tài chính					121.257.200.872
Chi phí tài chính					16.152.653.994
Thu nhập khác					137.020.196
Chi phí khác					387.581
Chi phí thuế TNDN hiện hành					-
Lợi nhuận sau thuế TNDN					126.667.480.907

2019

31. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Cung cấp dịch vụ		116.240.051.444	94.509.073.991
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty con	94.565.786.753	75.321.713.969
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Cổ đông lớn	21.349.073.691	19.187.360.022
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	Công ty con	174.290.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Công ty con	150.901.000	-
Mua dịch vụ		18.483.031.965	10.389.064.699
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty con	17.121.139.208	10.219.064.699
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Cổ đông lớn	110.100.000	170.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Công ty con	1.171.992.757	-
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	Công ty con	79.800.000	-
Mua tài sản cố định		-	12.697.597.752
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty con	-	12.697.597.752
Mua công cụ dụng cụ		12.895.000	-
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty con	12.895.000	-
Được trả hộ		575.735.266	344.768.686
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty con	575.735.266	344.768.686
Trả hộ		1.194.580.069	985.490.707
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty con	1.183.472.908	985.490.707
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	Công ty con	1.902.161	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Công ty con	9.205.000	-
Thanh lý tài sản cố định		902.143.658	-
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	Công ty con	902.143.658	-
Nhận phân phối lợi nhuận, cổ tức		110.092.585.793	117.095.784.233
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty con	94.894.863.793	113.611.621.233
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Công ty con	4.398.300.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Công ty con	10.799.422.000	3.484.163.000
Phân phối lợi nhuận, cổ tức		7.555.150.000	7.776.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Cổ đông lớn	7.555.150.000	7.776.000.000
Lãi trái phiếu chuyển đổi		98.658.458	196.956.922
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Công ty con	98.658.458	196.956.922
Chuyển nhượng cổ phần		91.449.000.000	-
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty con	91.449.000.000	-

32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/09/2018.

33. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 26 tháng 10 năm 2019.



Lưu Việt Bắc
Người lập



Nguyễn Thị Lê Hằng
Kế toán trưởng



Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2019

